

ỦY BAN NHÂN DÂN
Tỉnh Bắc Kạn

Số: 134 /QU-UB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Kạn, ngày 01 tháng 02 năm 2002

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
V/v Quy định mức trợ cước vận chuyển mặt hàng phân bón năm 2002
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

- Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND năm 1994;
- Căn cứ Nghị định số: 20/1998/NĐ-CP ngày 31/3/1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc;
- Căn cứ Thông tư Liên tịch số 11/1998/TTLT ngày 31/7/1998 của Liên Bộ Thương mại, Ủy ban dân tộc miền núi, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 20/1998/NĐ-CP.
- Theo đề nghị của Sở Tài chính - Vật giá tại Tờ trình số: 43/TTr-TCVG ngày 17/01/2002,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nay quy định mức trợ cước vận chuyển mặt hàng vật tư phân bón năm 2002 thực hiện từ ngày 01/01/2002 theo phụ lục chi tiết kèm theo.

Mọi chứng từ, mẫu biểu và bảng kê chi tiết vẫn thực hiện như năm 2000

Điều 2: Giao cho Sở Nông nghiệp và PTNT và Sở Tài chính - Vật giá có trách nhiệm hướng dẫn Công ty Dịch vụ NN&PTNT triển khai thực hiện.

UBND các huyện, thị xã và UBND các xã có trách nhiệm phối hợp giám sát đơn vị cung ứng, đảm bảo bán đúng giá quy định.

Điều 3: Các ông, bà: Chánh Văn phòng HĐND-UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá, Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các ngành có liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Giám đốc Công ty Dịch vụ NN&PTNT chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhân:

- Như điều 3 (t/h)
- Bộ KH&ĐT
- Bộ Tài chính
- Ban Vật giá Chính phủ (B/c)
- UBNDMN
- TT Tỉnh uỷ
- TT HĐND tỉnh
- CT, PCT UBND tỉnh
- Sở KH&ĐT
- Lưu: VT- TH-KTTH-NLN

T/M ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN
K/T CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

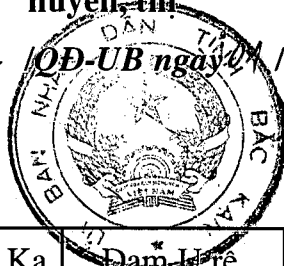


LA THỊ THÍNH

PHỤ LỤC

Đơn giá trợ cước vận chuyển mặt hàng vật tư phân bón từ Chân hàng đến Trung tâm huyện, thị

(Kèm theo Quyết định số: 134/QĐ-UB ngày 01/02/2002 của UBND tỉnh)



Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	Huyện, Thị xã	Đạm U rê, Ka ly nhập khẩu	Đạm U rê, NPK Hà Bắc	Lân + NPK Lâm Thao	Lân + NPK + Vi sinh Văn Điển
1	Thị xã Bắc Kạn	236.000	190.000	205.000	181.000
2	Bạch Thông	256.000	206.000	222.000	198.000
3	Chợ Đồn	282.000	233.000	248.000	225.000
4	Na Rì	287.000	240.000	256.000	232.000
5	Ngân Sơn	291.000	245.000	260.000	237.000
6	Ba Bể	289.000	243.000	258.000	235.000
7	Chợ Mới	196.000	150.000	165.000	142.000

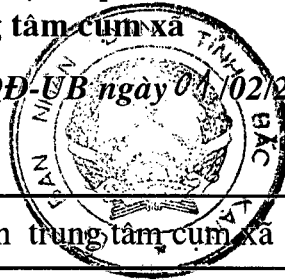
Ghi chú:

- 1 - Đạm U rê, Ka ly nhập khẩu: Chân hàng tính từ Cảng Hải Phòng
- 2 - Đạm U rê, NPK Hà Bắc: Chân hàng tính từ Nhà máy phân đạm Hà Bắc
- 3 - Lân, NPK Lâm Thao: Chân hàng tính từ Nhà máy Phốt phát Lâm Thao
- 4 - Lân, Vi sinh Sông Gianh: Chân hàng tính từ Nhà máy phân lân Văn Điển

PHỤ LỤC

Đơn giá trợ cước vận chuyển mặt hàng vật tư phân bón từ Trung tâm huyện, thị đến Trung tâm cụm xã

(Kèm theo Quyết định số: 134 /QĐ-UB ngày 04/02/2002 của UBND tỉnh)



Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	Từ trung tâm huyện đến trung tâm cụm xã	Đơn giá TCVC
I	Huyện Na Rì	
1	Trung tâm Yên Lạc	-
2	Cụm Cường Lợi	82.000
3	Cụm Tân An, Lạng Sơn (Lạng Sơn, Lương Thành, Ân Tĩnh)	107.000
4	Cụm Kim Hỷ (Kim hỷ, Lương Thượng)	123.000
5	Cụm Vũ Loan	118.000
6	Cụm Đồng Xá	124.000
7	Cụm Văn Học	115.000
8	Cụm Xuân Dương (Xuân Dương, Dương Sơn, Liêm Thủy)	100.000
9	Cụm Hảo Nghĩa (Côn Minh, Hảo Nghĩa, Hữu Thác)	-
II	Huyện Chợ Đồn	
1	Trung tâm Bằng Lũng	0
2	Cụm Quảng Bạch (Quảng Bạch, Tân Lập)	72.000
3	Cụm Yên Thịnh (Yên Thịnh, Yên Thượng, Bản Thi)	138.000
4	Cụm Bình Trung (Bình Trung, Nghĩa Tá, Lương Bằng)	113.000
5	Cụm Nam Cường (Nam Cường, Xuân Lạc, Đồng Lạc)	124.000
6	Cụm Yên Nhuận (Yên Nhuận, Yên Mỹ, Phong Huân)	140.000
7	Cụm Đông Viên, Phương Viên, Rã Bản	-
III	Huyện Bạch Thông	
1	Trung tâm Thị trấn Phủ Thông	-
2	Cụm Cẩm Giàng, Nguyễn Phúc, Quân Bình, Tân Tiến	-
3	Cụm Lục Bình (Lục Bình, Hà Vị, Tú Trĩ)	92.000
4	Cụm Sỹ Bình (Sỹ Bình, Vũ Muộn)	78.000
5	Cụm Quang Thuận (Quang Thuận, Dương Phong, Đôn Phong)	48.000

IV	Huyện Chợ Mới	
1	Trung tâm Huyện	-
2	Cụm Thanh Mai (Thanh Mai, Thanh Vân, Mai Lạp)	98.000
3	Cụm Sáu Hai (Nông Thịnh, Nông Hạ, Thanh Bình)	54.000
4	Cụm Như Cố	87.000
5	Cụm Quảng Chu	271.000
6	Cụm Yên Hân (Yên Hân, Yên Cư, Bình Văn)	196.000
7	Cụm Cao Kỳ (Cao Kỳ, Hoà Mục, Cao Sơn)	59.000
V	Huyện Ba Bể	
1	Trung tâm Chợ Rã	-
2	Cụm Bộc Bố (Bộc Bố, Nhạn Môn, Bằng Thành, Giáo Hiệu, An Thắng, Công Bằng)	180.000
3	Cụm Quảng Khê (Quảng Khê, Đồng Phúc, Hoàng Trĩ)	382.000
4	Cụm Cao Thượng (Cao Thượng, Cao Tân, Cổ Linh)	266.000
5	Cụm Bờ Hồ (Nam Mẫu, Khang Ninh)	67.000
6	Cụm Hà Hiệu (Hà Hiệu, Phúc Lộc)	117.000
7	Cụm Nghiên Loan (Nghiên Loan, Xuân La)	93.000
8	Cụm Pù Mát	-
9	Cụm Đại lý (Bành Trạch, Cao Trĩ, Yển Dương, Địa Linh)	94.000
VI	Huyện Ngân Sơn	
1	Trung tâm huyện (Vân Tùng)	-
2	Cụm Cốc Đán (Cốc Đán, Thượng Ân)	185.000
3	Cụm Thuận Mang (Thuận Mang, Thượng Quan, Hương Nê)	152.000
4	Cụm Bằng Khẩu (Bằng Vân, Đức Vân)	60.000
5	Cụm Nà Phặc (Nà Phặc, Trung Hoà, Lãng Ngâm)	-

Ghi chú: Căn cứ vào đơn giá trị cước vận chuyển, đơn vị phân bổ chỉ tiêu số lượng theo kế hoạch kinh phí tính giao